

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU



QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-PVCFC ngày tháng năm 2021
của Hội đồng quản trị)*

(Lưu hành nội bộ)

05	/ /2021	BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN	BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lần ban hành	Ngày	Đơn vị soạn thảo	Đơn vị kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt

MỤC LỤC

Chương I.....	4
QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ.....	4
Chương II.....	5
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN.....	5
Điều 4. Vốn điều lệ.....	5
Điều 5. Huy động vốn.....	5
Điều 6. Trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng vốn, quỹ đúng mục đích.....	6
Điều 7. Bảo toàn vốn.....	6
Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty.....	7
Điều 9. Nhượng bán phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác.....	8
Điều 10. Quản lý nợ phải trả.....	9
Chương III.....	10
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN.....	10
Điều 11. Tài sản của Công ty.....	10
Điều 12. Tài sản cố định.....	10
Điều 13. Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản tại Công ty.....	11
Điều 14. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.....	11
Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.....	11
Điều 16. Quản lý vốn bằng tiền.....	12
Điều 17. Quản lý và sử dụng công cụ, dụng cụ.....	13
Điều 18. Quản lý hàng tồn kho.....	13
Điều 19. Quản lý các khoản nợ phải thu.....	14
Điều 20. Kiểm kê tài sản và xử lý tài sản tồn thất, đánh giá lại giá trị tài sản.....	14
Chương IV.....	15
DOANH THU, CHI PHÍ.....	15
Điều 21. Doanh thu và thu nhập của Công ty.....	15
Điều 22. Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý chi phí.....	16
Chương V.....	17
LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	17
Điều 23. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.....	17
Điều 24. Mục đích sử dụng các quỹ.....	17
Chương VI.....	19

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN,.....	19
THÔNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN	19
Điều 25. Kế hoạch tài chính.....	19
Điều 26. Chế độ kế toán.....	19
Điều 27. Báo cáo tài chính.....	19
Điều 28. Kiểm tra, giám sát nội bộ	20
Điều 29. Kiểm toán.....	20
Chương VII	21
MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON VÀ CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY	21
Điều 30. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc	21
Điều 31. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với Công ty con, Công ty liên kết	21
Chương VIII	22
QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC.....	22
Điều 32. Quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.....	22
Điều 33. Quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác thông qua người đại diện.....	22
Chương IX.....	22
QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,.....	22
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG	22
TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	22
Điều 34. Quyền hạn của Hội đồng quản trị	22
Điều 35. Nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị	23
Điều 36. Quyền hạn của Tổng Giám đốc	24
Điều 37. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Giám đốc	24
Điều 38. Quyền hạn của Kế toán trưởng	25
Điều 39. Trách nhiệm của Kế toán trưởng	25
Chương X	25
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	25
Điều 40. Tổ chức thực hiện.....	25
Điều 41. Điều khoản thi hành	26

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý tài chính của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (sau đây gọi là Công ty) là Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập;

2. Doanh nghiệp khác: Doanh nghiệp được tổ chức và thành lập theo Luật doanh nghiệp;

3. Điều lệ công ty: điều lệ của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;

4. Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết (cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi biểu quyết và cổ đông khác theo quy định của Điều lệ Công ty);

5. Người đại diện: Người được Công ty bổ nhiệm/giới thiệu để bầu/bổ nhiệm hoặc được ủy quyền bằng văn bản để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty với tư cách là chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp. Người đại diện của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn những người được doanh nghiệp giao nắm giữ các vị trí: Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty; Thành viên Hội đồng quản trị/Thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc; Phó Giám đốc; Trưởng ban kiểm soát; Kiểm soát viên; Kế toán trưởng tại doanh nghiệp;

6. Công ty con: doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện là công ty con của Công ty theo quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020;

7. Công ty liên kết: Các công ty mà Công ty có cổ phần/vốn góp không ở mức chi phối, chịu sự ràng buộc về quyền lợi và nghĩa vụ với Công ty theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đã ký với Công ty.

Điều 3. Cơ sở xây dựng Quy chế tài chính

1. Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

2. Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

3. Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

4. Nghị định 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

5. Điều lệ của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau số 855/NQ-PVCFC ngày 27/04/2021.

6. Các Nghị định và Thông tư có liên quan và các văn bản hướng dẫn.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ Công ty là tổng giá trị mệnh giá cổ phần được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.
2. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có quyền thay đổi vốn điều lệ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Công ty phải theo dõi quản lý, kế toán vốn điều lệ theo Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 5. Huy động vốn

1. Công ty được huy động vốn của mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty với hình thức và thủ tục huy động vốn phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Nguyên tắc huy động vốn:
 - a) Việc huy động vốn của Công ty phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển trung dài hạn và kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư hàng năm của Công ty.
 - b) Phương án huy động vốn phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ;
 - c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;
 - d) Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phải đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ gốc và lãi vay cho chủ nợ theo cam kết;
 - e) Việc huy động vốn của các cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý nợ vay nước ngoài;
 - f) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật.
3. Thẩm quyền quyết định huy động vốn dưới hình thức phát hành thêm cổ phần, phát hành trái phiếu, các chứng quyền theo quy định tại Điều lệ Công ty và theo sự ủy quyền, phân cấp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
4. Thẩm quyền huy động vốn dưới hình thức vay của các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước:
 - a) Hội đồng quản trị quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Công ty được ghi trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;
 - b) Đối với hợp đồng vay vốn giữa Công ty với Những người có liên quan; áp dụng theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty;

c) Việc huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phải đảm bảo tổng số nợ phải trả bao gồm các khoản bảo lãnh đối với Công ty con không quá ba lần vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;

d) Tùy từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định huy động vốn thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại Điểm a, b Khoản 4 Điều này, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng vốn, quỹ đúng mục đích

1. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có trách nhiệm quản lý và sử dụng linh hoạt vốn vào hoạt động kinh doanh đúng mục đích, hiệu quả, phù hợp quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty, với mục tiêu thu lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi của những người liên quan đến Công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc có trách nhiệm trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của Quy chế này. Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ phải đảm bảo đúng quy định, tuân thủ các chuẩn mực tài chính kế toán, an toàn, đúng mục đích và đảm bảo hiệu quả.

Điều 7. Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp;
- Các khoản dự phòng rủi ro khác theo quy định của pháp luật.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quy định của pháp luật.

2. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, đánh giá chênh lệch tỷ giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các biện pháp bảo toàn vốn chủ sở hữu nêu trên. Định kỳ quý, năm, Tổng Giám đốc tổ chức đánh giá việc bảo toàn vốn, phân tích các khoản mất vốn và có khả năng làm mất vốn báo cáo Hội đồng quản trị.

4. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 8. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý để đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Công ty, đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty. Việc đầu tư ra ngoài Công ty có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

2. Vốn đầu tư vào Doanh nghiệp khác, bao gồm:

a) Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác của Công ty được đầu tư hoặc góp vốn vào Doanh nghiệp khác;

b) Giá trị cổ phần của Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã cổ phần hóa hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

c) Lợi nhuận và các khoản được chia khác do Công ty đầu tư góp vốn vào Doanh nghiệp khác để tái đầu tư tại các doanh nghiệp này;

d) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp không được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

a) Góp vốn mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán.

b) Góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản.

c) Đầu tư hoặc góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty. Công ty không được góp vốn cùng các cổ đông để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

d) Ủy thác vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác dưới bất kỳ hình thức nào.

e) Công ty con của Công ty mẹ, đơn vị hạch toán phụ thuộc không được góp vốn cùng Công ty mẹ để thành lập doanh nghiệp mới, không được góp vốn mua cổ phần khi cổ phần hóa công ty con khác trong cùng hoặc tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con.

4. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty

a) Góp vốn, mua cổ phần để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.

b) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động.

c) Mua lại một công ty khác.

d) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi.

e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

5. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định việc đầu tư mua trái phiếu, công trái, góp vốn hợp tác kinh doanh (BCC); góp vốn thành lập công ty con, góp vốn thành lập doanh nghiệp, mua lại doanh nghiệp, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp tại các doanh nghiệp có tổng mức đầu tư bằng hoặc lớn hơn 35% giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại Điều 167 tại Luật doanh nghiệp 2020;

b) Hội đồng quản trị quyết định việc góp vốn các dự án còn lại không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

c) Hội đồng quản trị phân cấp, ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo từng trường hợp cụ thể;

d) Đối với các hình thức đầu tư khác, Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị quyết định/trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua theo thẩm quyền.

Điều 9. Nhượng bán phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư:

Việc chuyển nhượng các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Phản ánh đầy đủ giá trị thực tế doanh nghiệp, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch.

2. Phương thức chuyển nhượng vốn:

Việc chuyển nhượng vốn của Công ty thực hiện theo điều lệ được ban hành và các quy định về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác, đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch và thu hồi vốn đầu tư ở mức cao nhất. Công ty chỉ đạo người đại diện phần vốn tại công ty thành viên có vốn góp từ 50% vốn điều lệ trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP.

a) Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của Công ty đã đầu tư vào doanh nghiệp khác;

b) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện đấu giá công khai, trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào hàng cạnh tranh. Trường hợp chào hàng cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận;

e) Việc chuyển nhượng công trái, trái phiếu mà Công ty đã đầu tư thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp Công ty chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Việc xác định giá khởi điểm đối với phần vốn Công ty trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đảm bảo xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Công ty tại doanh nghiệp, bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

4. Giá chuyển nhượng các khoản đầu tư theo nguyên tắc giá thị trường (giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá theo các quy định của pháp luật về thẩm định giá) nhưng giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được vẫn thấp hơn giá trị sổ sách trên kế toán của Công ty và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thì xử lý như sau:

a) Nếu khoản trích lập dự phòng bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng quản trị quyết định chuyển nhượng để thu hồi vốn;

b) Nếu khoản trích lập dự phòng vẫn nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ sách kế toán với giá chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

5. Tiền thu về chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp sau khi trừ giá trị vốn đầu tư của Công ty, chi phí chuyển nhượng, trích lập dự phòng và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định, chênh lệch còn lại được xác định vào thu nhập (chênh lệch dương) hoặc chi phí hoạt động tài chính (chênh lệch âm).

6. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn tại doanh nghiệp khác thực hiện theo thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp quy định tại Khoản 5 Điều 8 Quy chế này.

Điều 10. Quản lý nợ phải trả

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

3. Kiểm kê, đối chiếu các khoản công nợ định kỳ, đồng thời tiến hành đánh giá, phân loại nợ để kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn. Trường hợp phát hiện nợ quá hạn phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật;

4. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá và xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định của Bộ Tài chính;

5. Việc quản lý nợ thực hiện theo quy chế quản lý nợ của Hội đồng quản trị Công ty ban hành.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 11. Tài sản của Công ty

1. Tài sản của Công ty bao gồm tài sản lưu động, các khoản đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định, khoản đầu tư dài hạn và các loại tài sản khác được phản ánh trên bảng cân đối kế toán.

2. Công ty có quyền cầm cố, thế chấp, cho thuê, nhượng bán, thanh lý các tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được thay đổi cơ cấu tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp.

Điều 12. Tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính. Việc xác định tiêu chuẩn, nguyên giá và thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Mọi tài sản phải có bộ hồ sơ riêng gồm: biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng hóa đơn mua và các chứng từ liên quan. Tài sản cố định được phân loại dựa theo các chỉ tiêu phân loại được quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Mọi tài sản cố định phải được quản lý theo nguyên giá, số khấu hao lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán.

3. Đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh được quản lý như những tài sản cố định thông thường.

4. Những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu thì phải thực hiện đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm quản lý và sử dụng tài sản

Tài sản phải được giao cụ thể cho từng đơn vị, cá nhân trong Công ty chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng; Khi sử dụng tài sản của Công ty, các đơn vị và cá nhân có trách nhiệm:

a) Bảo quản và sử dụng tốt tài sản được giao;

b) Khi cần di dời, thay đổi người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản trong nội bộ đơn vị phải có sự đồng ý của Tổng Giám đốc Công ty. Trường hợp phải di dời, chuyển đổi giữa các đơn vị trong Công ty hoặc ra ngoài Công ty phải do Tổng Giám đốc quyết định;

c) Cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản không được tự ý thay đổi hình dạng, giá trị, vị trí, tính năng tác dụng của tài sản khi chưa được lãnh đạo đơn vị chấp thuận. Việc bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa tài sản thực hiện theo quy định của Công ty;

d) Trong mọi tình huống di dời, chuyển đổi giữa các Chi nhánh, đơn vị của Công ty hoặc ra ngoài Công ty, phải lập biên bản đánh giá hiện trạng và bàn giao, phải có sự chứng kiến, xác nhận của bộ phận tài chính kế toán cùng cấp;

e) Để bảo đảm an toàn cho việc sử dụng tài sản, Công ty có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản và/hoặc trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản khi cần thiết theo quy định.

6. Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc quyết định mức khấu hao cụ thể của từng tài sản.

7. Kế toán trưởng Công ty có trách nhiệm theo dõi, hạch toán kế toán các nghiệp vụ tăng, giảm, đầu tư xây dựng cơ bản, trích khấu hao tài sản cố định theo chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành.

Điều 13. Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản tại Công ty

1. Việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản và nâng cấp tài sản cố định của Công ty phải tuân thủ theo đúng thủ tục về đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản.

2. Công ty được chủ động lựa chọn các phương án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định cho phù hợp với mục tiêu kinh doanh, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản, mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư, xây dựng và mua sắm, nâng cấp tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và Quy định phân cấp đầu tư và quản lý đấu thầu của Công ty.

4. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm và nâng cấp tài sản cố định chịu trách nhiệm nêu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm và nâng cấp tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

5. Trình tự, thủ tục tiến hành các dự án đầu tư thực hiện theo qui định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng và quy định Công ty. Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, chủ sở hữu về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư.

Điều 14. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của Pháp luật. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có quyền quyết định sử dụng tài sản để cho thuê, cầm cố, thế chấp.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

3. Tài sản đem cầm cố, thế chấp phải có chứng từ, tài liệu chứng minh, tổng hợp và giải trình trong báo cáo tài chính.

Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty chủ động chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không còn nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được và các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo quy định của Pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng giám đốc lựa chọn bán theo phương pháp đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá thẩm định, xác định giá bán làm cơ sở bán tài sản theo phương thức trên.

3. Thẩm quyền quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định về phân cấp đầu tư của Công ty có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các dự án đầu tư tài sản cố định dở dang theo phân cấp tương ứng;

b) Các hợp đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các dự án đầu tư tài sản cố định dở dang giữa Công ty với người có liên quan được thực hiện như sau:

b1) Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- Chấp thuận hợp đồng bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó (Điểm b, Khoản 3 Điều 167 Luật DN 2020).

- Chấp thuận hợp đồng bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên của công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

b2) Thẩm quyền HĐQT: Chấp thuận các hợp đồng bán tài sản khác ngoài hợp đồng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

4. Đối với trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không đảm bảo khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Việc chuyển nhượng tài sản của Công ty gắn liền với đất đai thực hiện theo Luật Đất đai.

Điều 16. Quản lý vốn bằng tiền

1. Quản lý vốn bằng tiền

a) Công ty được phép mở tài khoản tại các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

b) Đối với vốn bằng tiền là ngoại tệ được quản lý và sử dụng theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

c) Nghiêm cấm việc sử dụng tiền của Công ty cho cá nhân hoặc tổ chức vay không nhằm mục đích hoạt động kinh doanh của Công ty.

d) Định kỳ (cuối tháng, cuối quý, cuối năm), hoặc đột xuất tùy theo yêu cầu quản lý, thủ quỹ và các thành viên kiểm kê thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, lập biên bản kiểm kê và ký xác nhận của Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, kế toán tiền mặt, thủ quỹ.

Các khoản chênh lệch thừa, thiếu phát sinh trong quá trình kiểm kê phải được xử lý như sau: Tất cả các khoản chênh lệch phải xác định nguyên nhân. Nếu do lỗi chủ quan của cá nhân gây ra, cá nhân đó phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và tùy mức độ có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật. Mức bồi thường cụ thể do Tổng Giám đốc Công ty quy định nhưng không được thấp hơn mức thiệt hại do cá nhân gây ra.

e) Các Chi nhánh, Đơn vị trực thuộc Công ty phải thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ định kỳ, hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng Giám đốc, Giám đốc Đơn vị trực thuộc. Sau khi kiểm kê phải lập biên bản kiểm kê và phải có đầy đủ chữ ký của Giám đốc Chi nhánh, Thủ quỹ, Kế toán quỹ. Biên bản kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất phải được gửi về Công ty.

f) Biên bản kiểm kê phải được lưu trữ trong hồ sơ chứng từ kế toán tiền mặt.

2. Quản lý tiền gửi ngân hàng

a) Mọi thủ tục thanh toán qua Ngân hàng phải được thực hiện theo đúng các quy định của các tổ chức tín dụng Ngân hàng và Nhà nước.

b) Công ty, chi nhánh, đơn vị trực thuộc Công ty phải thường xuyên và định kỳ đối chiếu và xác nhận số dư tiền gửi tại các Ngân hàng, tổ chức tín dụng để phát hiện sai sót, nhầm lẫn và điều chỉnh kịp thời các khoản chênh lệch (nếu có).

3. Đầu tư tiền nhàn rỗi

Tổng Giám đốc quyết định hình thức gửi tiền có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính - tín dụng đối với lượng tiền tạm thời nhàn rỗi để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc an toàn, đảm bảo thanh toán cho khách hàng, chủ nợ và các đối tượng có liên quan khi đến kỳ thanh toán, thực hiện theo quy chế quản lý và sử dụng vốn bằng tiền của Công ty do HĐQT ban hành.

Điều 17. Quản lý và sử dụng công cụ, dụng cụ

1. Công ty quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ như đối với tài sản cố định và phân bổ giá trị của công cụ, dụng cụ vào chi phí kinh doanh.

2. Mọi công cụ, dụng cụ sau khi phân bổ hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng thì Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi, quản lý như đối với tài sản bình thường.

Điều 18. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hoá mua về để bán còn tồn kho, nguyên, nhiên vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm, hàng hóa tồn kho, thành phẩm và hàng hóa đang gửi bán.

2. Công ty phải mở sổ theo dõi hàng tồn kho chi tiết theo từng loại hàng hóa, nguyên liệu, công cụ, ... kể cả với những công cụ dụng cụ đã hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng.

3. Công ty có quyền và trách nhiệm kiểm tra, xử lý những hàng hóa tồn kho kém phẩm chất, lạc hậu, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

4. Thẩm quyền và thủ tục xử lý hàng tồn kho được thực hiện theo Quy chế/Quy định quản lý hàng tồn kho.

5. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 19. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị:

a) Ban hành quy chế để quản lý các khoản nợ phải thu, quyết định các phương án xử lý nợ trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty.

b) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về công tác xử lý nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Quy chế quản lý nợ của Công ty.

2. Quyền và trách nhiệm của Tổng Giám đốc:

a) Quyết định mức bồi thường thiệt hại, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân liên quan khi phát sinh các khoản nợ khó đòi, nợ có khả năng không thu hồi.

b) Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị thông qua phương án được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của Pháp luật, bao gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ.

c) Xây dựng và trình Hội đồng quản trị ban hành quy chế quản lý các khoản phải thu, phân công và xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi và thanh toán các khoản nợ phải thu.

d) Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hội đồng quản trị về các khoản nợ phải thu.

3. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm kế toán các khoản nợ phải thu theo chuẩn mực kế toán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định; kiểm kê, đối chiếu các khoản phải thu với khách nợ; phân loại nợ, xác định các khoản nợ khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi và xác định nguyên nhân, trách nhiệm các cá nhân, tập thể báo cáo Tổng Giám đốc xử lý. Việc xác định nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Các khoản nợ phải thu khi quá hạn thanh toán phải được kế toán công nợ báo cáo ngay cho Kế toán trưởng để trình Tổng Giám đốc. Trường hợp các khoản nợ phải thu xác định là khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng theo quy định chế độ kế toán tài chính hiện hành.

5. Chi nhánh, đơn vị trực thuộc của Công ty trực tiếp phát sinh các khoản nợ, thủ trưởng đơn vị cùng phụ trách kế toán có trách nhiệm quản lý theo dõi công nợ phải thu theo các nội dung tại Quy chế này và chịu trách nhiệm về các khoản công nợ phát sinh tại đơn vị mình.

Điều 20. Kiểm kê tài sản và xử lý tài sản tổn thất, đánh giá lại giá trị tài sản

1. Kiểm kê tài sản: Công ty phải thành lập Hội đồng kiểm kê của Công ty và các đơn vị trực thuộc để tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính định kỳ (quý, bán niên, năm), khi

thực hiện quyết định chia - tách - sáp nhập - hợp nhất - chuyển đổi sở hữu, sau khi xảy ra thiên tai, địch họa, hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty, hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý tài sản tổn thất: Tài sản tổn thất do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Người có thẩm quyền quyết định mức bồi thường, chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng đã mua bảo hiểm;

c) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản bồi thường chưa xác định được ngay tại kỳ kế toán phát sinh tổn thất tài sản thì sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác cho kỳ kế toán xác định được khoản bồi thường;

d) Những trường hợp tổn thất đặc biệt do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh, ... Công ty đã huy động các nguồn vốn hợp pháp để bù đắp, nhưng vẫn không thể khắc phục được thì Tổng Giám đốc lập phương án xử lý tổn thất trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định.

3. Tài sản thừa khi kiểm kê, Công ty xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi loại hình Công ty;

c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc đánh giá lại tài sản, các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV

DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 21. Doanh thu và thu nhập của Công ty

1. Doanh thu, thu nhập khác của Công ty là toàn bộ số tiền đã thu, sẽ thu được do kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty, toàn bộ doanh thu, thu nhập khác phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh phải

có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán hiện hành.

2. Tiêu chuẩn xác định doanh thu, thu nhập khác căn cứ vào chuẩn mực kế toán và các quy định của Nhà nước.

3. Kế toán trưởng Công ty thực hiện kế toán doanh thu và thu nhập khác theo quy định hiện hành. Tổ chức kế toán quản trị theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập khác theo loại hình dịch vụ, hợp đồng, đáp ứng cung cấp kịp thời thông tin cho việc quản lý điều hành Công ty.

4. Tổng giám đốc xây dựng quy trình cụ thể về nội dung, tài liệu chứng từ và trách nhiệm cá nhân, Phòng/Ban, các đơn vị trực thuộc, đảm bảo doanh thu của Công ty được tính đúng, đủ và kịp thời.

Điều 22. Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý chi phí

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

a) Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm: Chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương, tiền công, thưởng an toàn và các khoản chi phí khác) liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh mà Công ty bỏ ra trong năm tài chính. Việc phân loại chi tiết chi phí theo hướng dẫn của Nhà nước và yêu cầu quản lý của Công ty.

b) Việc xác định, kế toán chi phí sản xuất kinh doanh để tính lãi (lỗ) và thu nhập chịu thuế trong năm tài chính căn cứ vào chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán và các quy định về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

c) Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn gốc đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty phải quản lý chặt chẽ và tổ chức hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác, chi tiết theo từng khoản mục chi phí, giá thành sản phẩm và loại hình kinh doanh của Công ty để giảm chi phí và giá thành sản phẩm bằng các biện pháp quản lý chủ yếu sau đây:

a) Tổng Giám đốc xây dựng trình Hội đồng quản trị ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, các quy chế/quy định phù hợp với ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Công ty;

b) Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Tổng Giám đốc chủ động xây dựng kế hoạch tiết giảm chi phí phù hợp với thực trạng và hoạt động của doanh nghiệp;

d) Định kỳ (quý/năm), Tổng Giám đốc phải tổ chức phân tích, đánh giá chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời. Báo cáo

phân tích, đánh giá về chi phí phải gửi cho Hội đồng quản trị Công ty.

3. Tổng Giám đốc có thể ủy quyền và phân cấp cho cá nhân trong đơn vị được quyền chi các khoản chi phí thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc và giám sát chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền. Người được ủy quyền hoặc phân cấp quyết định chi chịu trách nhiệm về các khoản chi trước pháp luật và Tổng Giám đốc.

a) Đối với các khoản chi sai quy định, cá nhân đề xuất và quyết định chi phải chịu trách nhiệm bồi hoàn, Tổng Giám đốc quyết định việc bồi hoàn.

Chương V

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 23. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

1. Công ty xác nhận lợi nhuận thực hiện hàng quý, năm theo đúng các quy định của Nhà nước. Lợi nhuận thực hiện của Công ty là lợi nhuận phát sinh trực tiếp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư vốn của Công ty và các khoản thu khác theo quy định.

2. Công ty quản lý toàn bộ lợi nhuận thực hiện sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

3. Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định khác của Công ty. Lợi nhuận được phân phối như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khen thưởng;
- Quỹ phúc lợi;
- Thưởng ban điều hành;
- Các quỹ khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Trả cổ tức: Tỷ lệ do Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm quyết định.

4. Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành: Trong năm, Tổng Giám đốc Công ty căn cứ số liệu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt được để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành với mức không quá 80% tổng mức trích quỹ được phép theo quy định. Cuối năm, căn cứ số liệu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty xác định mức trích quỹ cả năm và quyết toán số đã tạm trích.

Điều 24. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bổ sung vốn sản xuất, đầu tư các dự án của Công ty, hoặc cho các

mục đích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quỹ khen thưởng

a) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Chi quỹ khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ cho người lao động của Công ty;

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh;

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

b) Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định. Riêng khoản thưởng cuối năm hoặc thường kỳ phải có ý kiến của Công đoàn trước khi quyết định.

c) Tiêu chuẩn, mức thưởng và thẩm quyền quyết định khen thưởng được thực hiện theo quy định của Công ty.

3. Quỹ phúc lợi

a) Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

- Chi phúc lợi khác.

b) Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty và phù hợp với các quy định của Công ty.

4. Lợi nhuận chưa phân phối còn lại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhằm duy trì mức cổ tức hợp lý giữa các năm.

5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Thực hiện theo các quy định riêng về tổ chức và quản lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ và các quy định liên quan của pháp luật.

6. Quỹ thưởng Ban điều hành: Hình thành từ lợi nhuận sau thuế, mức trích do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các đối tượng liên quan khác. Đối tượng, mức thưởng do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc.

Chương VI

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 25. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ định hướng chiến lược kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh dài hạn của Công ty được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tài chính hàng năm trình Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh năm được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, trong đó kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh cần xây dựng khoản dự phòng phí để Tổng giám đốc có thể triển khai trước các công việc trong khoảng cuối năm tài chính khi kế hoạch năm tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm, Tổng Giám đốc phải có báo cáo đánh giá tình hình thực hiện sản xuất, kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính, so sánh với kế hoạch đã xây dựng để báo cáo tại các kỳ họp Hội đồng quản trị.

Điều 26. Chế độ kế toán

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành, lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt, các hoạt động kinh tế phát sinh được phản ánh bằng Đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ được quy định tại Khoản 2 Điều 27 Quy chế này.

2. Chứng từ sổ sách kế toán (kể cả dữ liệu trong phần mềm kế toán) của Công ty đảm bảo chính xác, cập nhật có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty. Việc lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp thông tin, chứng từ, sổ sách kế toán ra bên ngoài Công ty chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của Tổng Giám đốc hoặc do quy định của pháp luật.

4. Kế toán trưởng Công ty chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty theo chế độ và các chuẩn mực về kế toán của Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về toàn bộ công tác kế toán của Công ty.

Điều 27. Báo cáo tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch cùng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ), mọi giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ hoặc tài sản không phải đồng Việt Nam đều phải quy đổi sang đồng Việt Nam để ghi chép, hạch toán theo đúng các quy định hiện hành nhưng vẫn phải theo dõi đồng thời bằng nguyên tệ trên sổ sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp đơn vị sử dụng đồng ngoại tệ khác làm đơn vị hạch toán thì chỉ được thực hiện tại thời điểm bắt đầu niên độ kế toán mới và đơn vị phải thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định của pháp luật.

3. Công ty được phép thu chi ngoại tệ theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và pháp luật.

4. Cuối kỳ kế toán (quý, sáu tháng, năm), Công ty phải lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

5. Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành, việc kiểm toán phải được thực hiện bởi một công ty kiểm toán độc lập có tên trong danh sách công ty kiểm toán do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất quý là trước 20 ngày của quý tiếp theo. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính năm chậm nhất là 05 ngày trước ngày công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.

7. Công ty thực hiện việc công bố công khai tình hình tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật về công ty đại chúng.

8. Tổng giám đốc, kế toán trưởng Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

Điều 28. Kiểm tra, giám sát nội bộ

1. Ngoài việc kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức kiểm tra giám sát nội bộ thông qua bộ máy quản lý bao gồm cả bộ máy kế toán và thông qua các công cụ quản lý như hệ thống báo cáo, kiểm tra định kỳ hay đột xuất của các phòng, ban trong Công ty để phục vụ công tác điều hành, quản lý Công ty.

2. Công ty chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Kiểm toán

1. Hội đồng quản trị thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, ban hành quy chế kiểm toán nội bộ và tổ chức thực hiện công tác kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

2. Ban Kiểm soát đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua danh sách tổ chức kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

3. Trên cơ sở danh sách các công ty kiểm toán được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc thực hiện lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của Công ty, trình Hội đồng quản trị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu kiểm toán.

4. Chi phí thuê kiểm toán được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Công ty thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy chế kiểm toán nội bộ của Công ty.

Chương VII

MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC, CÁC CÔNG TY CON VÀ CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC CÓ VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY

Điều 30. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc

1. Đơn vị trực thuộc không có vốn và tài sản riêng, toàn bộ tài sản của đơn vị trực thuộc thuộc sở hữu của Công ty; Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của đơn vị hạch toán phụ thuộc. Người phụ trách các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, chỉ tiêu tài chính do Công ty giao, quản lý và sử dụng tài sản trong phạm vi đơn vị mình phụ trách theo đúng quy định trong quy chế này và pháp luật Nhà nước.

2. Tùy theo yêu cầu tổ chức, quản lý kinh tế, tài chính, Tổng giám đốc có thể trình Hội đồng quản trị quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán. Việc phân cấp, ủy quyền thể hiện bằng văn bản cho từng đơn vị trực thuộc.

3. Các đơn vị trực thuộc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo phân cấp, ủy quyền của Công ty. Người phụ trách các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty và pháp luật về các quyết định của mình, nhằm đảm bảo hoạt động của đơn vị mình tối thiểu đạt lợi nhuận theo kế hoạch Công ty giao hàng năm:

a) Quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ tài sản và các nguồn lực khác Công ty giao theo các quy định tại Chương II và chương III của Quy chế này.

b) Thực hiện đúng chế độ báo cáo thống kê, kế toán theo quy định nhằm phục vụ cho công tác điều hành sản xuất-kinh doanh, quản lý tài chính và tổng hợp báo cáo tài chính toàn Công ty. Bảo đảm tính trung thực, hợp lý của các báo cáo gửi về Công ty.

c) Chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài chính kế toán của Kế toán trưởng Công ty, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Quản lý nhà nước và Công ty.

Điều 31. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với Công ty con, Công ty liên kết

1. Hội đồng quản trị Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn góp đối với công ty con theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn góp, Công ty quan hệ với các công ty con bình đẳng như với các pháp nhân kinh tế khác.

3. Các Công ty con thực hiện việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản, doanh thu và chi phí, các quỹ theo các quy định hiện hành của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị Công ty kiểm tra, giám sát Người đại diện Công ty con, Công ty liên kết trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu giao cho Công ty; giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động công ty theo quy định của pháp luật và của Công ty.

5. Người đại diện tại các Công ty con, Công ty liên kết có nghĩa vụ thực hiện kế

hoạch kinh doanh chung của Công ty, chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh, phối hợp với Công ty thực hiện các hợp đồng kinh tế do Công ty ký kết và giao cho công ty thực hiện, việc Công ty giao công việc cho các Công ty con thực hiện được thực hiện dưới hình thức ký kết hợp đồng hoặc các hình thức hợp pháp khác.

6. Người đại diện tại các Công ty con, Công ty liên kết chịu sự giám sát, kiểm tra của Công ty; định kỳ hàng quý và hàng năm báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin và báo cáo tài chính về Công ty.

Chương VIII

QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 32. Quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Công ty thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn với số vốn đầu tư tại các công ty con, các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật. Việc quản lý vốn tại doanh nghiệp khác được thực hiện thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty với tư cách là chủ sở hữu vốn hoặc là cổ đông, hoặc là người góp vốn; và việc cử người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác.

2. Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức theo dõi quản lý một cách có hiệu quả các khoản vốn đầu tư ra ngoài Công ty. Tổng Giám đốc và người đại diện phần vốn góp của Công ty có trách nhiệm báo cáo hàng quý và hàng năm cho Hội đồng quản trị Công ty tình hình và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty.

3. Tổng giám đốc có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt Quy chế quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Công ty.

Điều 33. Quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác thông qua người đại diện

Công ty cử người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác và người đại diện khác tại các doanh nghiệp có vốn góp để thực hiện quản lý phần vốn, tham gia quản lý, điều hành, giám sát tại các doanh nghiệp đó thì người đại diện phần vốn và người đại diện khác thực hiện việc quản lý theo các quyền và nghĩa vụ của người đại diện quy định tại Quy chế về người đại diện của Công ty tại các doanh nghiệp và các quy định liên quan.

Chương IX

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 34. Quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý Công ty, trong phạm vi thẩm

quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn chủ sở hữu giao. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu Đại hội đồng cổ đông giao. Lập phương án, đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty.

3. Trình Đại hội đồng cổ đông: Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản, quyết định số cổ phần đã bán và thông qua các hợp đồng giao dịch đầu tư ra ngoài công ty thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; thông qua báo cáo tài chính, trích lập các quỹ và chia cổ tức hàng năm.

4. Ngoài thẩm quyền quy định tại các điều nêu trên của Quy chế này và quy định tại Điều lệ của Công ty, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây:

a) Tỷ lệ trích các quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty là chủ sở hữu;

b) Ban hành quy chế quản lý tài chính và các quy chế/quy định/định mức theo điểm a, khoản 2, Điều 22 của Quy chế này;

c) Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của Công ty trong thời gian 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Cử người đại diện phần vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ trình Đại hội đồng cổ đông; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc, Người đại diện tại các công ty con/công ty liên kết trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu Công ty giao cho các công ty con/công ty liên kết theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Đơn vị thành viên theo quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.

8. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty.

Điều 35. Nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của các cổ đông và của Công ty;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác;

c) Hàng năm phải báo cáo đầy đủ, chính xác, trung thực kết quả quản lý, giám sát hoạt động của Công ty theo quy định; báo cáo kịp thời các nội dung liên quan đến tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Là đại diện pháp luật của Công ty, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư do Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

2. Được quyền chủ động sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn, quỹ của Công ty vào hoạt động kinh doanh của Công ty, trừ các khoản huy động mà Công ty đã cam kết mục đích sử dụng vốn. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động.

3. Đề nghị với Hội đồng quản trị đề trình cấp có thẩm quyền về việc điều chỉnh vốn Điều lệ của Công ty.

4. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài Công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị. Trình Hội đồng quản trị phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

5. Xây dựng đề trình Hội đồng quản trị quyết định kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh Công ty.

6. Xác định tỷ lệ trích các quỹ, chia cổ tức báo cáo Hội đồng quản trị để thông qua Đại hội đồng cổ đông.

7. Được sử dụng nguồn kinh phí dự phòng để có thể triển khai trước các công việc trong khoảng cuối năm tài chính khi kế hoạch năm tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 37. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của chủ sở hữu và của Công ty.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác.

3. Khi Công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, thông báo cho các chủ nợ biết, tìm các giải pháp khác phục khó khăn về tài chính của Công ty và không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý Công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân với các thiệt hại đó.

4. Trường hợp vi phạm Điều lệ Công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường.

5. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị việc bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.

7. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của Công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho Công ty.

8. Lập và trình Hội đồng quản trị Báo cáo tài chính hàng năm; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

9. Hàng năm Tổng Giám đốc phải có báo cáo về kết quả điều hành hoạt động của Công ty gửi Hội đồng quản trị.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty.

Điều 38. Quyền hạn của Kế toán trưởng

1. Có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán. Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định.

2. Có ý kiến bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật về việc tuyển dụng, thuyên chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ.

3. Yêu cầu các bộ phận liên quan trong Công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính.

4. Tổ chức điều hành bộ máy kế toán, lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

5. Báo cáo bằng văn bản cho người đại diện theo pháp luật khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong Công ty; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

Điều 39. Trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của người đại diện theo pháp luật.

2. Có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật giám sát tài chính tại Công ty.

3. Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính.

4. Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định pháp luật.

5. Lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

Chương X

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Tổ chức thực hiện

1. Tổng Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng Công ty và Người đại diện của Công ty tại các Công ty con chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quản lý tài chính và hạch

toán kinh doanh theo các quy định tại Quy chế này.

2. Người đại diện của Công ty tại các doanh nghiệp khác có vốn góp của Công ty chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty sau khi báo cáo và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Các nội dung trong quy chế tài chính của Công ty con phù hợp với đặc thù của từng đơn vị và không được trái hoặc mâu thuẫn với các quy định trong Quy chế này.

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Quy chế tài chính này bao gồm 10 chương 41 điều và có hiệu lực thi hành theo Quyết định ban hành. Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Quy chế này cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật thì Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

2. Ngoài các quy định tại Quy chế quản lý tài chính này, Công ty phải thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và hạch toán kế toán.

3. Các quy chế khác trái với quy chế này thì thực hiện theo quy chế này./.